



biàn běn jiā lì

变本加厉

verb phrase · become even worse; intensify

Example Sentences

Tā de huài xí guàn biàn běn jiā lì le
他的坏习惯变本加厉了。

His bad habits have become even worse.

Rú guǒ bù jiā zhì zhǐ zhè zhǒng xíng wéi huì biàn běn jiā lì
如果不加制止，这种行为会变本加厉。

If not stopped, this behavior will intensify.

Trace each character, then write the word on your own.

变	变	变	变	变	变	变	变	变	变	变
本	本	本	本	本	本	本	本			
加	加	加	加	加	加	加	加			
厉	厉	厉	厉	厉	厉	厉	厉			